

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Công văn số: /TTg-KSTT ngày tháng 5 năm 2025
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC |
|-----------|---------------------------|--|
| I. | Bộ Nội vụ: 58 TTHC | |
| 1 | 1.001257 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 2 | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia. |
| 3 | 1.005201 | Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe. |
| 4 | 1.005358 | Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện. |
| 5 | 1.010774 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước. |
| 6 | 1.010775 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006. |
| 7 | 1.010777 | Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”. |
| 8 | 1.010778 | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”. |
| 9 | 1.010781 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh. |
| 10 | 1.010783 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý. |
| 11 | 1.010788 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. |
| 12 | 1.010803 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |
| 13 | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. |

| | | |
|----|----------|---|
| 14 | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an. |
| 15 | 1.010810 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an. |
| 16 | 1.010811 | Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý. |
| 17 | 1.010812 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý. |
| 18 | 1.010814 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ. |
| 19 | 1.010816 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. |
| 20 | 1.010817 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. |
| 21 | 1.010818 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày. |
| 22 | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. |
| 23 | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. |
| 24 | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. |
| 25 | 1.010824 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần. |
| 26 | 1.010825 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. |
| 27 | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |
| 27 | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. |
| 28 | 1.010832 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. |
| 29 | 1.011548 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động. |
| 30 | 1.011550 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh. |
| 31 | 1.012299 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP). |
| 32 | 1.012300 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP). |
| 33 | 1.012301 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý. |

| | | |
|-----------|--|---|
| 34 | 1.012381 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện theo công trạng (Cấp huyện). |
| 35 | 1.012383 | Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” (Cấp huyện). |
| 36 | 1.012385 | Thủ tục tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" (Cấp huyện). |
| 37 | 1.012386 | Thủ tục tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến" (Cấp huyện). |
| 38 | 1.012387 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo chuyên đề (Cấp huyện). |
| 39 | 1.012389 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất (Cấp huyện). |
| 40 | 1.012390 | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho hộ gia đình (Cấp huyện). |
| 41 | 1.012939 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp huyện). |
| 42 | 1.012940 | Thủ tục thành lập hội (cấp huyện). |
| 43 | 1.012941 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện). |
| 44 | 1.012949 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội (cấp huyện). |
| 45 | 1.012950 | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội (cấp huyện). |
| 46 | 1.012951 | Thủ tục hội tự giải thể (cấp huyện). |
| 47 | 1.012952 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn (cấp huyện). |
| 49 | 1.013024 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (cấp huyện). |
| 50 | 1.013025 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (cấp huyện). |
| 51 | 1.013026 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ (cấp huyện). |
| 52 | 1.013027 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (cấp huyện). |
| 53 | 1.013028 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động (cấp huyện). |
| 54 | 1.013029 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ (cấp huyện). |
| 55 | 1.013030 | Thủ tục quỹ tự giải thể (cấp huyện). |
| 56 | 2.002303 | Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý . |
| 57 | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh. |
| 58 | 2.002308 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp. |
| II | Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 55 TTHC | |
| 59 | 1.000045 | Xác nhận bảng kê lâm sản. |
| 60 | 1.000047 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. |

| | | |
|----|----------|--|
| 61 | 1.001645 | Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện). |
| 62 | 1.001662 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất. |
| 63 | 1.003347 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện. |
| 64 | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện). |
| 65 | 1.003456 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). |
| 66 | 1.003459 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). |
| 67 | 1.003471 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện. |
| 68 | 1.003605 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện). |
| 69 | 1.003956 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý). |
| 70 | 1.004478 | Công bố mở cảng cá loại 3. |
| 71 | 1.004498 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý). |
| 72 | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư. |
| 73 | 1.009482 | Công nhận khu vực biển cấp huyện. |
| 74 | 1.009483 | Giao khu vực biển cấp huyện. |
| 75 | 1.009484 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện. |
| 76 | 1.009485 | Trả lại khu vực biển cấp huyện. |
| 77 | 1.009486 | Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện. |
| 78 | 1.010723 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện). |
| 79 | 1.010724 | Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện). |
| 80 | 1.010725 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện). |
| 81 | 1.010726 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện). |
| 82 | 1.011471 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 83 | 1.012531 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân. |
| 84 | 1.012694 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân. |
| 85 | 1.012695 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng. |
| 86 | 1.012771 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án |

| | | |
|----|----------|--|
| | | có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân. |
| 87 | 1.012773 | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân. |
| 88 | 1.012774 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân. |
| 89 | 1.012775 | Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân. |
| 90 | 1.012776 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân. |
| 91 | 1.012777 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân. |
| 92 | 1.012778 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân. |
| 93 | 1.012779 | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân. |
| 94 | 1.012780 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được |

| | | |
|-----|----------|---|
| | | hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở. |
| 95 | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót. |
| 96 | 1.012806 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân. |
| 97 | 1.012807 | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư. |
| 98 | 1.012809 | Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư. |
| 99 | 1.012810 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân. |
| 100 | 1.012811 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện. |
| 101 | 1.012814 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất. |
| 102 | 1.012816 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông. |
| 103 | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004. |
| 104 | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi. |
| 105 | 1.012819 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất. |
| 106 | 1.012836 | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước. |
| 107 | 1.012837 | Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước. |

| | | |
|------------|--|---|
| 108 | 1.012849 | Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện. |
| 109 | 1.012850 | Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện. |
| 110 | 1.012922 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng. |
| 111 | 2.001627 | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. |
| 112 | 3.000154 | Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu. |
| 113 | 3.000250 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. |
| III | Bộ Giáo dục và Đào tạo: 48 TTHC | |
| 114 | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia. |
| 115 | 1.001000 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. |
| 116 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo. |
| 117 | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học). |
| 118 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục. |
| 119 | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách. |
| 120 | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người. |
| 121 | 1.004438 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. |
| 122 | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại. |
| 123 | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học. |
| 124 | 1.005090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú. |
| 125 | 1.005092 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc. |
| 126 | 1.005099 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học. |
| 127 | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở. |
| 128 | 1.005143 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài. |
| 129 | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục. |
| 130 | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại. |
| 131 | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ. |
| 132 | 1.008724 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. |

| | | |
|-----|----------|--|
| 133 | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. |
| 134 | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp. |
| 135 | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp. |
| 136 | 1.010590 | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập. |
| 137 | 1.010591 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập. |
| 138 | 1.010592 | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập. |
| 139 | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ. |
| 140 | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường). |
| 141 | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học. |
| 142 | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở. |
| 143 | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục. |
| 144 | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại. |
| 145 | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở. |
| 146 | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường). |
| 147 | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng. |
| 148 | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại. |
| 149 | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục. |
| 150 | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở. |
| 151 | 2.001914 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ. |
| 152 | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài. |
| 153 | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. |

| | | |
|-----------|------------------------------|---|
| 154 | 2.002481 | Chuyên trường đối với học sinh trung học cơ sở. |
| 155 | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước. |
| 156 | 2.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài. |
| 157 | 2.002594 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện. |
| 158 | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở. |
| 159 | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng. |
| 160 | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm). |
| 161 | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở. |
| IV | Bộ Tài chính: 37 TTHC | |
| 162 | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh. |
| 163 | 1.001570 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh. |
| 164 | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh. |
| 165 | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 166 | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập. |
| 167 | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 168 | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 169 | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập. |
| 170 | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất. |
| 171 | 1.005377 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. |
| 172 | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 173 | 1.012995 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư. |
| 174 | 1.012996 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ. |
| 175 | 1.013040 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. |
| 176 | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. |

| | | |
|----------|-----------------------------|---|
| 177 | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh. |
| 178 | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 179 | 2.001973 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 180 | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh. |
| 181 | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. |
| 182 | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo. |
| 183 | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023. |
| 184 | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy. |
| 185 | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác. |
| 186 | 2.002640 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác. |
| 187 | 2.002641 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác. |
| 188 | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác. |
| 189 | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 190 | 2.002644 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác. |
| 191 | 2.002645 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 192 | 2.002646 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. |
| 193 | 2.002648 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 194 | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 195 | 2.002650 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. |
| 196 | 3.000325 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. |
| 197 | 3.000326 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại. |
| 198 | 3.000327 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi. |
| V | Bộ xây dựng: 36 TTHC | |

| | | |
|-----|----------|---|
| 199 | 1.002662 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện. |
| 200 | 1.003141 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện. |
| 201 | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa. |
| 202 | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện. |
| 203 | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện. |
| 204 | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện. |
| 205 | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa. |
| 206 | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa. |
| 207 | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa. |
| 208 | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung. |
| 209 | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác. |
| 210 | 1.008455 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. |
| 211 | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa. |
| 212 | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa. |
| 213 | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa. |
| 214 | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính. |
| 215 | 1.009454 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa. |
| 216 | 1.009455 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính. |
| 217 | 1.012888 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư. |
| 218 | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác. |
| 219 | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 220 | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn |

| | | |
|-----|----------|---|
| | | cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 221 | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 222 | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 223 | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 224 | 1.013232 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. |
| 225 | 1.013234 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh. |
| 226 | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh. |
| 227 | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. |
| 228 | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. |
| 229 | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước. |
| 230 | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu. |
| 231 | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. |
| 232 | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát. |
| 233 | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện. |

| | | |
|-----------|----------------------------|---|
| 234 | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật. |
| VI | Bộ Tư pháp: 33 TTHC | |
| 235 | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân. |
| 236 | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài. |
| 237 | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. |
| 238 | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài. |
| 239 | 1.005462 | Phục hồi danh dự (cấp huyện). |
| 240 | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải. |
| 241 | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài. |
| 242 | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài. |
| 243 | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài. |
| 244 | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài. |
| 245 | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch). |
| 246 | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. |
| 247 | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch. |
| 248 | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. |
| 249 | 2.000756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài. |
| 250 | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài. |
| 251 | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. |
| 252 | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận. |
| 253 | 2.000884 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được). |
| 254 | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc. |
| 255 | 2.000913 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch. |
| 256 | 2.000927 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch. |
| 257 | 2.000942 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực. |

| | | |
|-----------------------------|----------|--|
| 258 | 2.000992 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp. |
| 259 | 2.001008 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật. |
| 260 | 2.001044 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản. |
| 261 | 2.001050 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản. |
| 262 | 2.001052 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản. |
| 263 | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. |
| 264 | 2.002190 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện). |
| 265 | 2.002349 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi. |
| 266 | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. |
| 267 | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch. |
| VII Bộ Y tế: 25 TTHC | | |
| 268 | 1.000669 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế. |
| 269 | 1.000684 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp. |
| 270 | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội. |
| 271 | 1.001739 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. |
| 272 | 1.001753 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. |
| 273 | 1.001758 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. |
| 274 | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng. |
| 275 | 1.002995 | Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội. |
| 276 | 1.003034 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh. |
| 277 | 1.003048 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu. |

| | | |
|-------------------------------------|----------|--|
| 278 | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em. |
| 279 | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em. |
| 280 | 1.010938 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. |
| 281 | 1.010939 | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. |
| 282 | 1.010940 | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. |
| 283 | 2.000062 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Y tế. |
| 284 | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. |
| 285 | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. |
| 286 | 2.000294 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế. |
| 287 | 2.000298 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế. |
| 288 | 2.000477 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. |
| 289 | 2.000744 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng. |
| 290 | 2.000777 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc. |
| 291 | 2.001252 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm. |
| 292 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân. |
| VIII Bộ Công Thương: 21 TTHC | | |
| 293 | 1.000473 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 294 | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. |
| 295 | 1.012568 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý. |
| 296 | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. |
| 297 | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. |
| 298 | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. |
| 299 | 2.000599 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 300 | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu. |
| 301 | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu. |

| | | |
|-----------|---|---|
| 302 | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. |
| 303 | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh. |
| 304 | 2.001240 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu. |
| 305 | 2.001261 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai. |
| 306 | 2.001270 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai. |
| 307 | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai. |
| 308 | 2.002096 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện. |
| 309 | 2.002742 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 310 | 2.002743 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 311 | 2.002744 | Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 312 | 2.002745 | Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| 313 | 2.002746 | Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện. |
| IX | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 11 TTHC | |
| 314 | 1.000831 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện. |
| 315 | 1.000903 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện. |
| 316 | 1.003635 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện. |
| 317 | 1.003645 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện. |
| 318 | 1.008898 | Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. |
| 319 | 1.008899 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. |
| 320 | 1.008900 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. |
| 321 | 2.001786 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. |

| | | |
|-----------|--|--|
| 322 | 2.001880 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. |
| 323 | 2.001884 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. |
| 324 | 2.001885 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng. |
| X | Bộ Dân tộc và Tôn giáo: 10 TTHC | |
| 325 | 1.012222 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. |
| 326 | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. |
| 327 | 1.012593 | Thủ tục Thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (cấp huyện). |
| 328 | 1.012596 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện). |
| 329 | 1.012598 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện). |
| 330 | 1.012599 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện (cấp huyện). |
| 331 | 1.012600 | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện (cấp huyện). |
| 332 | 1.012601 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (cấp huyện). |
| 333 | 1.012602 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện (cấp huyện). |
| 334 | 1.012603 | Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp huyện). |
| XI | Thanh tra Chính phủ: 09 TTHC | |
| 335 | 1.010944 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện. |
| 336 | 2.002395 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện. |
| 337 | 2.002400 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập. |
| 338 | 2.002401 | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập. |
| 339 | 2.002402 | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình. |
| 341 | 2.002403 | Thủ tục thực hiện việc giải trình. |
| 341 | 2.002408 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện. |
| 342 | 2.002412 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện. |
| 343 | 2.002500 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện. |

| | | |
|-------------|-------------------------------|---|
| XII | Bộ Công an: 02 TTHC | |
| 344 | 1.012537 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ. |
| 345 | 1.012538 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ. |
| XIII | Bộ Quốc phòng: 01 TTHC | |
| 346 | 1.013128 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển. |